Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

## BUỔI SÁNG

**Số 17**

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*

| THỨ | TIẾT | 10A1 (Chung) | 10A2 (Hòa.T) | 10D1 (Sương) | 10D2 (M.Hà) | 10D3 (Lưu) | 10D4 (Tâm) | 10D5 (Sửu) | 10D6 (Lan.V) | 10T1 (Vân.T) | 10T2 (Ngân) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 3 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 4 | 1 | Văn - Tâm | GDQP - Bình | ĐP1 - Lưu | Ngoại ngữ - Linh.A | Địa - Oanh | Toán - Hà.T | Thể dục - Hoàn | Công nghệ - Hy | lý - Phiên | lý - Hồng.L |
| | 2 | Văn - Tâm | Hoá - Chung | Văn - Lưu | Địa - Oanh | Sử - Hằng.sử | Toán - Hà.T | Công nghệ - Hy | Sử - Hoa | Tin học - Vân.T | GDQP - Bình |
| | 3 | lý - Phiên | Thể dục - Anh.TD | Văn - Lưu | Văn - Tâm | Thể dục - Hoàn | Ngoại ngữ - Ngọc | Ngoại ngữ - Linh.A | GDQP - Bình | Hoá - Chung | Sử - Hằng.sử |
| | 4 | Hoá - Chung | Sử - Hoa | Toán - Hòa.T | Công nghệ - Hiền | lý - Hồng.L | Thể dục - Hoàn | Địa - Sửu | Toán - Lâm | Toán - Hà.T | Ngoại ngữ - Ngân |
| | 5 | Tin học - Thanh | Sinh - An | Toán - Hòa.T | ĐP1 - Tâm | Văn - Lưu | Địa - Sửu | Sử - Hoa | Toán - Lâm | Toán - Hà.T | Tin học - Thảo |
| 5 | 1 | Hoá - Chung | Toán - Hòa.T | Sử - M.Hà | Địa - Oanh | Toán - Đại | ĐP1 - Tâm | Tin học - Tú | Hoá - Nga.H | Thể dục - Anh.TD | Sử - Hằng.sử |
| | 2 | Ngoại ngữ - Sương | Văn - Lan.V | Địa - Oanh | Ngoại ngữ - Linh.A | Toán - Đại | GDCD - Trung | Sử - Hoa | Ngoại ngữ - Ái | Sinh - Trang | Văn - Chương |
| | 3 | Ngoại ngữ - Sương | Thể dục - Anh.TD | Toán - Hòa.T | Ngoại ngữ - Linh.A | Sử - Hằng.sử | Văn - Tâm | ĐP1 - Lan.V | Ngoại ngữ - Ái | Hoá - Chung | Sinh - An |
| | 4 | Sinh - Trang | Hoá - Chung | Toán - Hòa.T | Toán - Lâm | Ngoại ngữ - Hà | Văn - Tâm | Toán - Đại | Văn - Lan.V | Ngoại ngữ - Sương | Thể dục - Hoàn |
| | 5 | ĐP1 - Tâm | Ngoại ngữ - Ái | Ngoại ngữ - Sương | Toán - Lâm | Ngoại ngữ - Hà | Sử - M.Hà | Toán - Đại | Văn - Lan.V | Sử - Hằng.sử | Hoá - Nga.H |
| 6 | 1 | GDQP - Bình | Tin học - Tú | Thể dục - Anh.TD | Ngoại ngữ - Linh.A | ĐP1 - Lưu | Địa - Sửu | Thể dục - Hoàn | Tin học - Thảo | Toán - Hà.T | lý - Hồng.L |
| | 2 | Ngoại ngữ - Sương | Sử - Hoa | Toán - Hòa.T | lý - Huyền.L | Thể dục - Hoàn | Toán - Hà.T | Ngoại ngữ - Linh.A | Toán - Đại | GDQP - Bình | Sinh - An |
| | 3 | Toán - Hà.T | lý - Huyền.L | Ngoại ngữ - Sương | GDQP - Bình | Ngoại ngữ - Hà | Ngoại ngữ - Ngọc | Toán - Đại | Thể dục - Hoàn | Văn - Lưu | Hoá - Nga.H |
| | 4 | Toán - Hà.T | Toán - Hòa.T | GDCD - Trung | Công nghệ - Hiền | GDQP - Bình | Ngoại ngữ - Ngọc | Toán - Đại | Hoá - Nga.H | Văn - Lưu | Thể dục - Hoàn |
| | 5 | Sử - Hoa | Toán - Hòa.T | Công nghệ - Hiền | GDCD - Trung | Toán - Đại | lý - Hồng.L | Hoá - Nga.H | Địa - Sửu | Ngoại ngữ - Sương | Ngoại ngữ - Ngân |
| 7 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |

Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

**BUỔI SÁNG**

**Số 17**

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*

Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

**Số 17**

## BUỔI SÁNG

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*

| THỨ | TIẾT | 11A1 (Nguyệt) | 11A2 (Hằng.S) | 11A3 (Hằng.V) | 11C (Cẩm) | 11D1 (Giang) | 11D2 (Mơ) | 11D3 (Tuyết.H) | 11D4 (V.Hạnh) | 11T1 (Hương) | 11T2 (Huệ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 3 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 4 | 1 | Toán - Nguyệt | Thể dục - Định | Tin học - Thảo | Văn - Giang | Sinh - An | Toán - Lâm | Văn - Hằng.V | lý - Hiền | Tin học - Vân.T | Thể dục - Hải |
| | 2 | Toán - Nguyệt | Ngoại ngữ - Huệ | Ngoại ngữ - V.Hạnh | Thể dục - Hoàn | Toán - Huân | Toán - Lâm | Văn - Hằng.V | Thể dục - Định | lý - Cường | Tin học - Thảo |
| | 3 | lý - Cường | Ngoại ngữ - Huệ | Địa - Oanh | Sinh - An | Toán - Huân | Thể dục - Định | Tin học - Tú | Địa - Huyền.Đ | Toán - Nguyệt | lý - Hiền |
| | 4 | Văn - Hằng.V | Tin học - Thảo | lý - Cường | Tin học - Tú | Văn - Giang | lý - Hy | Thể dục - Định | Công nghệ - Phiên | Sử - Hằng.sử | Sinh - An |
| | 5 | Tin học - Vân.T | lý - Hy | Văn - Hằng.V | Sử - Hằng.sử | Văn - Giang | Địa - Oanh | Công nghệ - Phiên | Ngoại ngữ - V.Hạnh | Công nghệ - Cường | Toán - Nguyệt |
| 5 | 1 | Sinh - An | Hoá - Sơn | Thể dục - Hải | Ngoại ngữ - Hà | lý - Hiền | Toán - Lâm | Toán - Mai | Hoá - Tuyết.H | Văn - Mơ | Toán - Nguyệt |
| | 2 | Hoá - Sơn | Sinh - Hằng.S | Hoá - Tuyết.H | Hoá - Nga.H | GDCD - Hoà.CD | Toán - Lâm | Sử - Hằng.sử | Văn - Mơ | Thể dục - Hải | Toán - Nguyệt |
| | 3 | Toán - Nguyệt | Địa - Oanh | Toán - Mai | Thể dục - Hoàn | Toán - Huân | Tin học - Tú | Ngoại ngữ - Hà | Văn - Mơ | GDCD - Hoà.CD | lý - Hiền |
| | 4 | Ngoại ngữ - Linh.A | Văn - Chương | Công nghệ - Nga | Sinh - An | Hoá - Tuyết.H | Văn - Mơ | lý - Hiền | Tin học - Tú | Hoá - Sơn | Thể dục - Hải |
| | 5 | Ngoại ngữ - Linh.A | Văn - Chương | Địa - Oanh | Toán - Mai | Địa - Cẩm | Công nghệ - Nga | Tin học - Tú | Sinh - An | Toán - Nguyệt | Hoá - Sơn |
| 6 | 1 | Toán - Nguyệt | GDCD - Hoà.CD | lý - Cường | Ngoại ngữ - Hà | Thể dục - Định | Sử - Hằng.sử | Văn - Hằng.V | lý - Hiền | Sinh - An | Ngoại ngữ - Huệ |
| | 2 | Văn - Hằng.V | Tin học - Thảo | Ngoại ngữ - V.Hạnh | Ngoại ngữ - Hà | Sử - Hằng.sử | GDCD - Hoà.CD | Toán - Mai | Thể dục - Định | lý - Cường | Ngoại ngữ - Huệ |
| | 3 | Thể dục - Định | Toán - Hoàng | Ngoại ngữ - V.Hạnh | GDCD - Hoà.CD | Công nghệ - Hiền | Tin học - Tú | Địa - Huyền.Đ | Sinh - An | Ngoại ngữ - Hương | Tin học - Thảo |
| | 4 | Ngoại ngữ - Linh.A | Toán - Hoàng | Thể dục - Hải | Toán - Mai | Tin học - Thảo | Thể dục - Định | GDCD - Hoà.CD | Tin học - Tú | Toán - Nguyệt | Sử - Hằng.sử |
| | 5 | lý - Cường | Sử - Hằng.sử | Văn - Hằng.V | Toán - Mai | Toán - Huân | Ngoại ngữ - T.Anh | Ngoại ngữ - Hà | Ngoại ngữ - V.Hạnh | Toán - Nguyệt | Sinh - An |
| 7 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |

Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

**Số 17**

## BUỔI SÁNG

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | | | | | | | | | | |

Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

## BUỔI SÁNG

**Số 17**

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*

| THỨ | TIẾT | 12A1.1 (Hằng.L) | 12A1.2 (Vân.H) | 12A2.1 (Trang) | 12A2.2 (Nga) | 12D1.1 (Trà) | 12D1.2 (Huyền.Đ) | 12D2.1 (Dương) | 12D2.2 (Hồng.V) | 12D3.1 (Ái) | 12D3.2 (Ngọc) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 3 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |
| 4 | 1 | Hoá - Vân.H | Công nghệ - Hằng.L | Văn - Dương | Thể dục - Anh.TD | Địa - Huyền.Đ | Toán - Phú | Sinh - Trang | Tin học - Tú | Địa - Sửu | Ngoại ngữ - Ngọc |
| | 2 | Thể dục - Anh.TD | Hoá - Vân.H | Toán - Hòa.T | Tin học - Tú | lý - Hồng.L | lý - Huyền.L | Ngoại ngữ - Ngân | Thể dục - Hải | Sinh - Trang | Ngoại ngữ - Ngọc |
| | 3 | Công nghệ - Hằng.L | Địa - Sửu | Toán - Hòa.T | Toán - Phú | Sử - Hoa | Thể dục - Hải | Ngoại ngữ - Ngân | Sinh - Trang | Văn - Dương | lý - Huyền.L |
| | 4 | lý - Hằng.L | Thể dục - Anh.TD | Hoá - Vân.H | Toán - Phú | Thể dục - Hải | Ngoại ngữ - Huệ | Tin học - Vân.T | Công nghệ - Huyền.L | Văn - Dương | Địa - Huyền.Đ |
| | 5 | Địa - Huyền.Đ | lý - Hằng.L | Ngoại ngữ - Ngân | Hoá - Vân.H | Toán - Phú | Ngoại ngữ - Huệ | Văn - Dương | lý - Hồng.L | lý - Huyền.L | Sinh - Trang |
| 5 | 1 | GDCD - Trung | Ngoại ngữ - N.Hạnh | lý - Nga | Địa - Cẩm | Toán - Phú | Văn - Trà | Hoá - Hoà.H | GDCD - Hoà.CD | Ngoại ngữ - Ái | GDQP - Hoàn |
| | 2 | Thể dục - Anh.TD | Ngoại ngữ - N.Hạnh | lý - Nga | Sử - M.Hà | Toán - Phú | Văn - Trà | Toán - Thi.T | Địa - Cẩm | GDQP - Hoàn | Văn - Hồng.V |
| | 3 | Văn - Hồng.V | Sử - Hoa | Sinh - Trang | Sinh - Hằng.S | Thể dục - Hải | GDCD - Trung | Toán - Thi.T | Sử - M.Hà | Hoá - Hoà.H | Toán - Hiên |
| | 4 | Văn - Hồng.V | Toán - Thi.T | Thể dục - Anh.TD | Ngoại ngữ - N.Hạnh | Văn - Trà | Sinh - Hằng.S | GDCD - Trung | Hoá - Hoà.H | GDCD - Hoà.CD | Sử - Hoa |
| | 5 | Sinh - Hằng.S | Toán - Thi.T | Toán - Hòa.T | Toán - Phú | Văn - Trà | Sử - Hoa | Sinh - Trang | Văn - Hồng.V | Toán - Hiên | Hoá - Hoà.H |
| 6 | 1 | Hoá - Vân.H | Toán - Thi.T | Toán - Hòa.T | GDCD - Trung | Địa - Huyền.Đ | Thể dục - Hải | Ngoại ngữ - Ngân | Ngoại ngữ - N.Hạnh | Công nghệ - Hằng.L | Ngoại ngữ - Ngọc |
| | 2 | lý - Hằng.L | Toán - Thi.T | Thể dục - Anh.TD | Hoá - Vân.H | Ngoại ngữ - Hương | Địa - Huyền.Đ | Thể dục - Hải | Ngoại ngữ - N.Hạnh | Toán - Hiên | Công nghệ - Hồng.L |
| | 3 | Sử - Hoa | lý - Hằng.L | Ngoại ngữ - Ngân | Ngoại ngữ - N.Hạnh | GDCD - Trung | Toán - Phú | Địa - Sửu | lý - Hồng.L | Toán - Hiên | Thể dục - Hải |
| | 4 | Ngoại ngữ - Hương | Hoá - Vân.H | Ngoại ngữ - Ngân | Thể dục - Anh.TD | Toán - Phú | Ngoại ngữ - Huệ | Toán - Thi.T | Toán - Hiên | Địa - Sửu | lý - Huyền.L |
| | 5 | Ngoại ngữ - Hương | Tin học - Tú | Hoá - Vân.H | Toán - Phú | Công nghệ - Hằng.L | Ngoại ngữ - Huệ | Toán - Thi.T | Toán - Hiên | lý - Huyền.L | Địa - Huyền.Đ |
| 7 | 1 | | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| | 4 | | | | | | | | | | |
| | 5 | | | | | | | | | | |

Trường THPT CỬA LÒ
Năm học 2022 - 2023
Học kỳ 2

# THỜI KHOÁ BIỂU

**BUỔI SÁNG**

**Số 17**

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2023*